

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 919/2026/XNK-QLCĐ
v/v: Công bố thông tin

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
 - Mã chứng khoán: ARM
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo thường niên năm 2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: airimex.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đinh Ngọc Tùng

Số: 918 /2026/XNK

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Phụ lục số IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 30/01/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Địa chỉ :** 414 đường Nguyễn Văn Cừ - Phường Bồ Đề – Thành phố Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 024 38 271 351
- **Số fax:** 024 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, P. Bồ Đề, TP. Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK Hàng không, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

M.S.D.A.

12

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 31/08/2010.

Tháng 11/2020 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 31.112.830.000 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 670/QĐ-SGDHN ngày 27/11/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức chủ tịch HĐQT công ty;

Ông Đinh Ngọc Tùng giữ chức UV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty;

Ông Nguyễn Tiến Dũng giữ chức Trưởng ban kiểm soát Công ty.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;

- Địa bàn kinh doanh:

- Trụ sở chính: 414 đường Nguyễn Văn Cừ - Phường Bồ Đề - Thành Phố Hà Nội;
- Chi nhánh phía Nam: 49 Trường Sơn – Phường Tân Sơn Hòa - Thành Phố Hồ Chí Minh;

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị:** Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

* Đại hội đồng cổ đông;

* Hội đồng Quản trị;

* Ban Kiểm soát;

* Ban Tổng Giám đốc điều hành;

* Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng Kinh doanh, Chi nhánh phía Nam.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

* **Hội đồng Quản trị:** Gồm 5 thành viên.

* **Ban Kiểm soát:** Gồm 3 thành viên.

* **Ban Tổng Giám đốc điều hành:** Gồm 03 thành viên

- Công ty liên quan:

+ Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

+ Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn – Phường Bồ Đề – Thành phố Hà Nội

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác.....

+ Vốn điều lệ thực góp: 12.852.000.000 VNĐ (Mười hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty với quyền lợi của người lao động và cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Sắp xếp lại doanh nghiệp, tái cấu trúc Công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các qui định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

5. Các rủi ro:

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

ST
31
CỔ
TỔ
HÀ
9/1

HH

+ Rủi ro khác: Các đơn hàng phải kéo dài do chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng bởi chiến sự ở một số nước trên thế giới.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2025:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: Trđ

ST T	Chỉ tiêu	TH Năm 2024	KH Năm 2025	TH năm 2025		
				Số tiền	% so với TH Năm 2024	% so với KH Năm 2025
1	Tài sản ngắn hạn	164.449	161.343	224.836	136.72%	139.35%
2	Tài sản dài hạn	7.827	12.538	6.609	84.44%	52.71%
3	Nợ phải trả	133.696	133.522	190.844	142.74%	142.93%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	38.579	40.358	40.601	105.24%	100.60%
5	Tổng doanh thu	330.658	275.162	296.432	89.65%	107.73%
6	Tổng Lợi nhuận trước thuế	6.036	6.604	7.660	126.91%	115.99%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.772	5.242	5.931	124.29%	113.14%
8	Thu nhập bình quân (người/năm)	295	293	327	110.85%	111.60%
9	Mức chia cổ tức (%)	10%VĐL	10%VĐL	10%VĐL	100.00%	100.00%

Một số chỉ tiêu thay đổi trên báo cáo tài chính:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Đinh Ngọc Tùng: Tổng Giám đốc điều hành. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Tổng Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(3) Ông Trần Trung Dũng: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(4) Ông Nguyễn Thế Đắc: Kế toán trưởng công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

- + Thay đổi thành viên HĐQT: Không thay đổi
- + Thay đổi Ban Tổng giám đốc: Không thay đổi
- + Thay đổi Kế toán trưởng: Không thay đổi
- + Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không thay đổi

- Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 85 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

- + Lao động có trình độ trên đại học chiếm 8,24%;
- + Lao động có trình độ đại học chiếm 65,88%;
- + Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 25,88%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) **Các khoản đầu tư lớn:** Công ty thực hiện đầu tư mua mới thang máy nhà B, giá trị tài sản ghi nhận 430 triệu đồng.
- b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

- a) **Tình hình tài chính**

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	172.275	231.445	34.35%
Doanh thu thuần	329.860	294.140	-10.83%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.791	7.705	33.05%
Lợi nhuận khác	245	-45	-118.37%
Lợi nhuận trước thuế	6.036	7.660	26.91%
Lợi nhuận sau thuế	4.772	5.931	24.29%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	10,0%	10,0%	0%

– Các chỉ tiêu khác: Không

- b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,42 lần	1,19 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,22 lần	1,11 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	77,61%	82,45%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	346,55%	470,05%	

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán</u>	16,75 lần	13,69 lần	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,91 lần	1,27 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,45%	2,02%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	12,37%	14,61%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,77%	2,56%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,76%	2,62%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần phát hành thêm: 0 cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

b) Cơ cấu cổ đông:

* *Cổ đông sáng lập*, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP đang nắm giữ 1.285.200 cổ phần,
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 0 cổ phần,
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý – TP. Hồ Chí Minh.
- Phạm Hồng Quang đang nắm giữ 0 cổ phần,
Địa chỉ: 46 Nam Ngự – Hà Nội.

* *Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:*

- Cổ đông lớn (nắm giữ $\geq 5\%$ tổng cổ phần): 04 cổ đông:
 - + Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP tổng số cổ phần nắm giữ: 1.285.200 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;
 - + Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 777.778 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25,00%.
 - + Đào Anh Hùng: tổng số cổ phần nắm giữ 355.293 cổ phần, chiếm tỷ lệ 11,42%.

- + Lê Văn Kim: tổng số cổ phần nắm giữ 203.707 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,54%.
- Cổ đông nhỏ (nắm giữ < 5% tổng cổ phần): 122 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 489.305 cổ phần, chiếm tỷ lệ 15,73%.
- * Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:
 - Cổ đông tổ chức: 4 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.447 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,32%.
 - Cổ đông cá nhân: 122 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.825.836 cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,68%.
- * Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:
 - Cổ đông trong nước: 121 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 3.108.751 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,92%.
 - Cổ đông nước ngoài: 05 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 2.532 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,08%.
- * Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:
 - Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.200 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.
 - Cổ đông khác: 125 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.826.083 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2025: Không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng điện để thắp sáng, chạy điều hòa, máy tính,...; xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không.

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Công ty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, lượng nước sử dụng khoảng 264m³/tháng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty có số lao động bình quân là 85 người, lương bình quân 327 triệu/người/năm.

b) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty không tổ chức đào tạo tập trung. Trong năm có gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: Luật thuế, quản lý giao nhận vận tải quốc tế, khai hàng nguy hiểm, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, AI thực chiến dành cho lĩnh vực xuất nhập khẩu, ...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025:

- Tổng doanh thu thực hiện 296,432 tỷ VND (đạt 107,73 % kế hoạch);

- Tổng lợi nhuận trước thuế là 7,660 tỷ VND (tỷ lệ 24,62 % trên vốn điều lệ), đạt 115,99% kế hoạch SXKD 2025 ĐHCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 5,931 tỷ VND, tỷ lệ 19,06% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2025: Năm 2025, hầu hết các mảng kinh doanh của Công ty đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Trong đó, doanh thu vận chuyển, doanh thu ủy thác, doanh thu dịch vụ quản lý kho tăng; doanh thu bán hàng, doanh thu cho thuê văn phòng giảm, doanh thu tài chính tăng cụ thể:

+ Doanh thu bán hàng đạt 158,274 tỷ đồng bằng 99,74% KH;

+ Doanh thu ủy thác đạt 52,921 tỷ đồng bằng 119,35% KH;

+ Doanh thu vận chuyển đạt 67,819 tỷ đồng bằng 121,12% KH;

+ Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 13,843 tỷ đồng bằng 94,28% KH;

+ Doanh thu dịch vụ quản lý kho đạt 1,277 tỷ đồng bằng 101,61% KH;

+ Doanh thu tài chính bằng 2,165 tỷ đồng bằng 1082,67% KH.

- Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

+ Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2025 đã thực hiện theo kết quả đề án QTNS và kế hoạch về lao động được ĐHCĐ thông qua, đảm bảo hiệu quả công việc.

+ Về quỹ lương năm 2025 Công ty đạt 27,784 tỷ đồng, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

- Về quyền lợi của Cổ đông:

Năm 2025, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức theo mức 10% trên VDL.

2. Tình hình tài chính năm 2025:

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại 31/12/2025 tăng 59,169 tỷ đồng tương đương tăng 34,35% so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn tăng 60,387 tỷ (trả trước cho người bán tăng) và tài sản dài hạn giảm 1,218 tỷ (khấu hao tài sản cố định trong năm).

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2025 tăng 57,148 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do tăng khoản người mua trả tiền trước 72,622 tỷ đồng, khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm 11,071 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn giảm 3,148 tỷ đồng, phải trả ngắn hạn khác tăng 13,865 tỷ đồng, phải trả dài hạn khác giảm 16,352 tỷ đồng, một số chỉ tiêu khác biến động nhẹ.

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2025 Công ty đã thực hiện rà soát và sửa đổi một số văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... nhằm phù hợp với các quy định hiện hành.

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mảng kinh doanh XNK ủy thác, giao nhận vận chuyển.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Chiến lược về đầu tư: Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ XNK ủy thác: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK ủy thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN; Duy trì khách hàng truyền thống đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK ủy thác cho các hãng Hàng không khác; Đàm phán với đối tác để có mức giá dịch vụ ủy thác tốt nhất, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận từ mảng kinh doanh cốt lõi này.

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

+ Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho

Handwritten mark

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 27,25 triệu/người/tháng, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

- Trong năm 2025, kết quả kinh doanh của công ty nhìn chung khả quan do các mảng hoạt động đều đạt và vượt kế hoạch đã đề ra;

- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội: Hoạt động của công ty đang dần hướng tới sự phát triển bền vững và thể hiện trách nhiệm tới cộng đồng và xã hội. Airimex luôn quan tâm đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên luôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, xây dựng môi trường làm việc năng động, trẻ trung và có nhiều cơ hội phát triển.

- Bảo vệ môi trường: Airimex đã có các giải pháp bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt trong hoạt động kinh doanh, Airimex có nhiều sáng kiến, cải tiến hướng tới như: hạn chế sử dụng máy in, máy photo, tiết kiệm điện, nước, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin để tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn lực như: phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý kinh doanh, lưu trữ điện tử, ứng dụng chữ ký số trong công tác lập, phê duyệt và nộp tiền thuế hải quan 24/7, ...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty:

- Ban Tổng Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;
 - + Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;
 - + Sở hữu cá nhân: 777.778 Cổ phần chiếm tỷ lệ 25%;
- (2) Ông Đinh Ngọc Tùng: Thành viên HĐQT Công ty;
 - + Là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
 - + Là thành viên trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (3) Bà Nguyễn Hoàng Yến: Thành viên HĐQT Công ty;
 - + Là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
 - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (4) Ông Đỗ Khắc Thanh: Thành viên HĐQT độc lập;
 - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (5) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT;
 - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 79.266 Cổ phần.
 - + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 79.266 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Kiểm toán nội bộ.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

* Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua:

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT:

- + HĐQT thông qua kết quả SXKD năm 2024 và kế hoạch SXKD năm 2025; Thông qua định hướng hoạt động SXKD của công ty giai đoạn 2025-2030
- + HĐQT đã chủ trì và tổ chức thành công ĐHĐCĐTN năm 2025.
- + Phê duyệt các chủ trương tham gia đấu thầu các gói thầu cho các đơn vị trong và ngoài ngành.
- + Chỉ đạo bám sát kế hoạch SXKD của công ty đề ra. Thường xuyên xem xét đánh giá việc thực hiện kế hoạch SXKD để có biện pháp chỉ đạo kịp thời, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình SXKD.
- + HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý, điều hành của Công ty.

+ HĐQT duy trì họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Các phiên họp đều có biên bản. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc điều hành đã thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ trong việc điều hành quản lý Công ty.

*** Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2025:**

Trong năm 2025, HĐQT triển khai 4 cuộc họp, 12 lần lấy ý kiến các thành viên.

*** Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2025:**

Sau 4 cuộc họp, 12 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra các Nghị quyết/ Quyết định, cụ thể:

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	25/2025/NQ-HĐQT-XNK	08/01/2025	NQ về việc: Sửa đổi Quy chế quản lý Tài chính của Công ty	100%
2	30/2025/QĐ-HĐQT-XNK	09/01/2025	QĐ về việc: Ban hành Quy chế quản lý Tài chính của Công ty	100%
3	865/2025/NQ-HĐQT-XNK	14/02/2025	NQ về việc: Cho phép Công ty tiếp tục thực hiện cơ chế tiền lương hiệu quả trong năm 2025	100%
4	1091/2025/QĐ-HĐQT-XNK	05/03/2025	QĐ về việc: Thành lập Ban tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2025 của Công ty	100%
5	1092/2025/QĐ-HĐQT-XNK	05/03/2025	QĐ về việc: Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHĐCĐTN năm 2025	100%
6	1095/2025/QĐ-HĐQT-XNK	06/03/2025	QĐ về việc: Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	100%
7	1264/2025/NQ-HĐQT-XNK	20/03/2025	NQ về việc: Phiên họp thứ mười lăm, Nhiệm kỳ 2021 - 2026: Thông qua thời gian, địa điểm và các nội dung ĐHĐCĐTN 2025; phê duyệt quyết toán "Đầu tư mua sắm lắp đặt mới hệ thống thang máy của tòa nhà 6 tầng – khu vực trụ sở chính Công ty; Ban hành Quy chế Tổ chức và cán bộ của Công ty; Phương án xử lý HĐ 18/HĐSC-HN về dự án sửa chữa máy soi tại cảng Cát Lái; giao TGD xây dựng quy chế hạn mức tín dụng cho các hoạt động KD của công ty.	100%
8	1343/2025/QĐ-HĐQT-XNK	31/03/2025	QĐ về việc: Ban hành Quy chế tổ chức và cán bộ của Công ty	100%
9	1531/2025/NQ-HĐQT-XNK	18/04/2025	NQ về việc: Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 của Công ty	100%
10	1831/2025/NQ-HĐQT-XNK	19/05/2025	NQ về việc: Điều chỉnh một số nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	100%
11	2410/2025/NQ-HĐQT-XNK	27/06/2025	NQ về việc: Xử lý hàng tồn kho bị hư hỏng của Phòng xuất nhập khẩu 3	100%
12	2412/2025/NQ-HĐQT-XNK	30/06/2025	NQ về việc: Phiên họp thứ mười sáu, nhiệm kỳ 2021-2026: Triển khai một số nội dung NQ ĐHĐCĐTN năm 2025: về kế hoạch SXKD năm 2025; phương án trích thưởng thành viên HĐQT, BKS, ban điều hành; lựa chọn Công ty kiểm toán thực	100%

			hiện soát xét BCTC giữa niên độ và kiểm toán BCTC năm 2025	
13	2721/2025/NQ-HĐQT-XNK	22/07/2025	NQ về việc: Đầu tư mua sắm lắp đặt hệ thống thang máy mới thay thế hệ thống thang máy cũ tòa nhà B Công ty.	100%
14	2740/2025/NQ-HĐQT-XNK	25/07/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	100%
15	3042/2025/NQ-HĐQT-XNK	21/08/2025	NQ về việc: Phê duyệt phương án làm Tổng thầu bán hàng khu vực miền Bắc cho nhà sản xuất Yahon và thành lập phòng Kinh doanh hàng tiêu dùng	100%
16	3047/2025/QĐ-HĐQT-XNK	22/08/2025	QĐ về việc: Thành lập phòng kinh doanh hàng tiêu dùng	100%
17	3341/2025/NQ-HĐQT-XNK	22/09/2025	NQ về việc: Phiên họp thứ mười bảy, Nhiệm kỳ 2021 – 2026: Thông qua Quy chế hoạt động phòng Kinh doanh hàng tiêu dùng và Phương án trả tiền lương, tiền thưởng của phòng Kinh doanh hàng tiêu dùng	100%
18	3342/2025/QĐ-HĐQT-XNK	22/09/2025	QĐ về việc: ban hành “Quy chế hoạt động phòng Kinh doanh hàng tiêu dùng”	100%
19	3874/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	100%
20	3875/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	100%
21	3876/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	100%
22	3877/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thụy Khuê	100%
23	3996/2025/NQ-HĐQT-XNK	24/11/2025	NQ về việc: Phê duyệt PAKD thực hiện gói thầu “Trang bị xe đầu kéo hàng hóa, hành lý” cho Công ty TNHH Phục vụ mặt đất Sài Gòn – Long Thành	100%
24	4547/2025/NQ-HĐQT-XNK	28/11/2025	NQ về việc: Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2025	100%
25	5003/2025/NQ-HĐQT-XNK	31/12/2025	NQ về việc: Phiên họp thứ mười tám, Nhiệm kỳ 2021 – 2026: Thay đổi Hệ thống thang bảng lương cơ bản làm căn cứ đóng bảo hiểm trong Quy định lương cơ bản của Công ty	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các phiên họp HĐQT và các lần xin ý kiến:

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm. Không có

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Ông Nguyễn Tiến Dũng: Trưởng Ban kiểm soát;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần,
- (2) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần
- (3) Bà Tống Thị Thanh Bình: Thành viên BKS;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

- + Giám sát HĐQT và Ban Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- + Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...).
- + Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2025.
- + Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.
- + Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

* Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025:

Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Đinh Ngọc Tùng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	55.680.000
2	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	55.680.000
3	Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	55.680.000
4	Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên HĐQT	55.680.000
5	Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	41.400.000
6	Đinh Phúc Lộc	Kiểm soát viên	34.680.000
7	Tống Thị Thanh Bình	Kiểm soát viên	34.680.000
	Tổng		333.480.000

* Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	1.020.061.355
2	Đình Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc	1.019.999.355
3	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	43.554.203
4	Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	43.554.203
5	Nguyễn Hoàng Yên	Ủy viên HĐQT	43.554.203
6	Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	579.308.341
7	Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	561.452.528
8	Nguyễn Thế Đắc	Kế toán trưởng	569.432.097
9	Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	38.554.203
10	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	463.466.594
11	Tổng Thị Thanh Bình	Kiểm soát viên	268.826.224
Cộng			4.651.763.306

** Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc năm 2025: không*

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (2) Ông Đình Ngọc Tùng - Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (3) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (4) Ông Trần Trung Dũng – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (5) Bà Nguyễn Hoàng Yên – Thành viên HĐQT Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (6) Ông Đỗ Khắc Thanh - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (7) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (8) Ông Nguyễn Thế Đắc - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (9) Ông Nguyễn Tiến Dũng – Trưởng ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (10) Ông Đình Phúc Lộc – Thư ký Công ty kiêm Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (11) Bà Tổng Thị Thanh Bình - Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (12) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

YHY

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán TNHH CPA VIETNAM.

Ý kiến của Kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

11
N
Đ
NI
NG
ĐỀ

my

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		224.835.926.046	164.448.611.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.000.404.669	26.111.721.651
1. Tiền	111		9.000.404.669	26.111.721.651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.750.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.817.378.972	113.224.837.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.510.471.850	43.641.970.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	74.762.623.983	11.801.751.101
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	81.635.827.473	58.533.660.274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.091.544.334)	(752.544.620)
IV. Hàng tồn kho	140		14.510.648.121	22.652.300.575
1. Hàng tồn kho	141	5.6	14.510.648.121	22.652.300.575
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		507.494.284	709.751.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	33.997.240	42.207.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		473.497.044	667.544.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+260)	200		6.608.983.213	7.826.797.445
II. Tài sản cố định	220		5.658.533.498	6.520.770.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.379.685.111	5.962.321.719
- Nguyên giá	222		20.857.146.451	20.427.146.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.477.461.340)	(14.464.824.732)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	278.848.387	558.448.387
- Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.234.532.113)	(1.954.932.113)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	306.408.499	917.420.492
1. Nguyên giá	231		14.592.093.630	14.592.093.630
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.285.685.131)	(13.674.673.138)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		644.041.216	388.606.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	644.041.216	388.606.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		231.444.909.259	172.275.408.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		190.843.922.517	133.696.012.957
I. Nợ ngắn hạn	310		189.446.804.767	115.946.638.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	11.834.586.913	14.982.211.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	72.622.487.919	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	740.175.796	647.888.158
4. Phải trả người lao động	314		5.008.820.600	3.958.625.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.184.013	73.680.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		167.131.312	236.513.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	77.502.849.068	63.637.379.780
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	21.086.637.668	32.157.464.403
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		416.931.478	252.875.515
II. Nợ dài hạn	330		1.397.117.750	17.749.374.485
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.397.117.750	17.749.374.485
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		40.600.986.742	38.579.395.710
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	40.600.986.742	38.579.395.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.004.748.737	5.983.157.705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.184.628.409	1.211.304.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.820.120.328	4.771.853.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		231.444.909.259	172.275.408.667

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	294.140.085.571	329.859.793.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		294.140.085.571	329.859.793.051
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	254.347.348.865	293.423.583.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39.792.736.706	36.436.210.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.165.343.944	503.861.221
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.062.432.148	2.935.099.050
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.595.668.831</i>	<i>2.075.264.487</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.923.923.091	6.601.149.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	22.266.560.172	21.613.235.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7.705.165.239	5.790.587.223
11. Thu nhập khác	31	6.6	126.650.088	293.976.121
12. Chi phí khác	32	6.6	171.492.383	48.198.081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(44.842.295)	245.778.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.660.322.944	6.036.365.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.728.919.616	1.264.512.054
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.931.403.328	4.771.853.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.906	1.277

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.660.322.944	6.036.365.263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.903.248.601	2.784.375.853
- Các khoản dự phòng	03		338.999.714	752.544.620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		82.137.968	249.314.221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.388.923)	(248.237.673)
- Chi phí lãi vay	06		1.595.668.831	2.075.264.487
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.550.989.135	11.649.626.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87.737.494.400)	35.254.276.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.141.652.454	(10.269.493.257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		67.756.831.094	11.929.774.713
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(247.223.943)	700.160.946
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.595.668.831)	(2.143.583.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.600.029.119)	(907.831.762)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(634.473.336)	7.198.165.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.365.416.946)	53.411.096.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(430.000.000)	(665.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	224.318.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.750.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.388.923	23.919.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.349.388.923	(2.166.762.327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.358.245.453	50.472.159.623
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.429.072.188)	(80.001.960.982)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.027.563.300)	(3.164.477.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.098.390.035)	(32.694.278.659)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(17.114.418.058)	18.550.055.273
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.111.721.651	7.556.416.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.101.076	5.249.897
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	9.000.404.669	26.111.721.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần gần nhất lần thứ 15 vào ngày 30/01/2026 của Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội.

Tên tiếng anh: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AIRIMEX.,JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 30/01/2026 là: 31.112.830.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã ARM.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 85 người (Tại ngày 31/12/2024 là 85 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm: Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan và Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP. Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 -25

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng Hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); Không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

ky

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

4-C
Y-C
KHAI
NG
TP.HP

Kh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, dịch vụ vận chuyển, cho thuê văn phòng, bán hàng hoá do đó báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chi phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	280.292.197	170.359.983
Tiền gửi ngân hàng	8.720.112.472	25.941.361.668
Tổng	9.000.404.669	26.111.721.651

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	45.510.471.850	43.641.970.424
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	40.794.303.453	27.392.188.487
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	5.753.847.273
Công ty Cổ phần Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS	1.559.402.937	1.559.402.937
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	294.020.379	514.167.623
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	-	5.920.992.000
Các đối tượng khác	2.862.745.081	2.501.372.104
Tổng	45.510.471.850	43.641.970.424

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

42.258.576.288

28.940.754.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	74.762.623.983	11.801.751.101
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	2.955.734.900	4.703.798.620
Công ty TNHH In Thành Đô	768.483.072	4.057.101.740
Công ty TNHH Yahan	880.516.104	2.240.958.100
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	11.393.443.200	-
Công ty Cổ phần cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	31.940.765.400	-
Aerosecure Dynamics PTE LTD	26.612.831.307	-
Các đối tượng khác	210.850.000	799.892.641
Tổng	74.762.623.983	11.801.751.101

*Trong đó:**Trả trước người bán là các bên liên quan*

-

*110.870.314**(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)***5.4. Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	81.635.827.473	-	58.533.660.274	-
Ký cược, ký quỹ	432.891.000	-	323.440.368	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu khác	81.202.936.473	-	58.210.219.906	-
- Phải thu về uỷ thác xuất nhập khẩu	81.092.369.333	-	57.972.985.772	-
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>19.259.780.581</i>	-	<i>26.664.396.769</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i>	<i>56.619.038.938</i>	-	<i>26.820.939.005</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>5.213.549.814</i>	-	<i>4.487.649.998</i>	-
- Phải thu khác	110.567.140	-	237.234.134	-
Tổng	81.635.827.473	-	58.533.660.274	-

*Trong đó:**Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

76.589.528.216

-

53.643.678.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5. Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Phải thu khách hàng	1.559.402.937	(1.091.544.334)	467.858.603	1.559.402.937	(752.544.620)
Công ty CP giáo dục tư duy và sáng tạo quốc tế CMS	1.559.402.937	(1.091.544.334)	467.858.603	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317
Tổng	1.559.402.937	(1.091.544.334)	467.858.603	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.475.735	-	1.671.200.000	-
Hàng hóa (không bao gồm hàng hóa bất động sản)	14.471.172.386	-	20.981.100.575	-
Tổng	14.510.648.121	-	22.652.300.575	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	33.997.240	42.207.666
Chi phí công cụ dụng cụ	33.997.240	-
Chi phí trả trước khác	-	42.207.666
Dài hạn	644.041.216	388.606.847
Chi phí công cụ dụng cụ	331.632.158	157.973.518
Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp	271.529.516	217.800.000
Chi phí trả trước khác	40.879.542	12.833.329
Tổng	678.038.456	430.814.513

10/ C C C JAT HA /G

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	11.130.308.996	1.002.378.394	4.788.921.499	3.505.537.562	20.427.146.451
Tăng trong năm	-	30.511.636	-	572.292.457	602.804.093
Mua trong năm	-	-	-	430.000.000	430.000.000
Phân loại lại	-	30.511.636	-	142.292.457	172.804.093
Giảm trong năm	172.804.093	-	-	-	172.804.093
Phân loại lại	172.804.093	-	-	-	172.804.093
Số dư tại 31/12/2025	10.957.504.903	1.032.890.030	4.788.921.499	4.077.830.019	20.857.146.451
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	8.268.463.487	1.002.378.394	2.620.205.129	2.573.777.722	14.464.824.732
Tăng trong năm	663.095.443	30.511.636	398.875.413	265.846.927	1.358.329.419
Khấu hao trong năm	663.095.443	-	398.875.413	265.846.927	1.327.817.783
Phân loại lại	-	30.511.636	-	-	30.511.636
Giảm trong năm	315.181.175	-	-	30.511.636	345.692.811
Phân loại lại	315.181.175	-	-	30.511.636	345.692.811
Số dư tại 31/12/2025	8.616.377.755	1.032.890.030	3.019.080.542	2.809.113.013	15.477.461.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	2.861.845.509	-	2.168.716.370	931.759.840	5.962.321.719
Tại 31/12/2025	2.341.127.148	-	1.769.840.957	1.268.717.006	5.379.685.111

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 12.147.660.043 VND (tại ngày 31/12/2024 là 9.676.946.943 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	2.513.380.500	2.513.380.500
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>2.513.380.500</u>	<u>2.513.380.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	1.954.932.113	1.954.932.113
Tăng trong năm	279.600.000	279.600.000
Khấu hao trong năm	279.600.000	279.600.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>2.234.532.113</u>	<u>2.234.532.113</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	<u>558.448.387</u>	<u>558.448.387</u>
Tại 31/12/2025	<u>278.848.387</u>	<u>278.848.387</u>

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.115.380.500 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.115.380.500 VND).

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	<u>01/01/2025</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>31/12/2025</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
Giá trị hao mòn lũy kế	13.674.673.138	611.011.993	-	14.285.685.131
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.674.673.138	611.011.993	-	14.285.685.131
Khấu hao trong năm	-	295.830.818	-	-
Phân loại lại	-	315.181.175	-	-
Giá trị còn lại	917.420.492	(611.011.993)	-	306.408.499
- Nhà cửa, vật kiến trúc	917.420.492	(611.011.993)	-	306.408.499

S

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.834.586.913	11.834.586.913	14.982.211.523	14.982.211.523
Công ty TNHH Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology	481.248	481.248	1.754.740.476	1.754.740.476
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	-	-	5.581.548.000	5.581.548.000
Công ty Cổ phần cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	2.731.520.000	2.731.520.000	-	-
Công ty TNHH tiếp vận và cung ứng XPD Global Solution (Việt Nam)	-	-	1.029.000.000	1.029.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	9.720.000	9.720.000	973.589.760	973.589.760
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO.,LTD	3.031.043.056	3.031.043.056	-	-
Các đối tượng khác	6.061.822.609	6.061.822.609	5.643.333.287	5.643.333.287
Tổng	11.834.586.913	11.834.586.913	14.982.211.523	14.982.211.523
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>101.312.640</i>	<i>101.312.640</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	72.622.487.919	-
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	13.935.240.000	-
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	51.284.567.919	-
Các đối tượng khác	7.402.680.000	-
Tổng	72.622.487.919	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>18.231.240.000</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	647.888.158	13.226.405.894	13.134.118.256	740.175.796
Thuế giá trị gia tăng	-	7.839.163.012	7.839.163.012	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	303.032.603	303.032.603	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.176.769	1.728.919.616	1.600.029.119	422.067.266
<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>293.176.769</i>	<i>1.612.324.126</i>	<i>1.483.433.629</i>	<i>422.067.266</i>
<i>Điều chỉnh thuế theo tra soát</i>	-	<i>116.595.490</i>	<i>116.595.490</i>	-
Thuế thu nhập cá nhân	354.711.389	1.535.014.037	1.571.616.896	318.108.530
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.816.276.626	1.816.276.626	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-

5.14. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	77.502.849.068	63.637.379.780
- Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	73.613.289.443	59.959.600.518
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay</i>	-	<i>3.948.495.552</i>
<i>Công ty ROHR</i>	<i>18.812.279.849</i>	<i>9.179.726.977</i>
<i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i>	<i>7.058.906.586</i>	<i>3.917.799.765</i>
<i>Công ty TNHH Toàn cầu Khai Minh</i>	-	<i>1.865.638.674</i>
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	<i>6.355.681.165</i>	<i>2.453.084.062</i>
<i>Công ty Boeing</i>	<i>4.025.573.564</i>	<i>4.040.606.618</i>
<i>Công ty Amsafe</i>	-	<i>739.957.444</i>
<i>Công ty ATR</i>	<i>9.847.733.531</i>	<i>11.208.882.019</i>
<i>Công ty Be Aerospace</i>	<i>2.379.898.033</i>	<i>3.137.570.313</i>
<i>Các Công ty khác</i>	<i>25.133.216.715</i>	<i>19.467.839.094</i>
- Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	2.000.000.000	2.006.986.544
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	373.696.314	289.976.614
- Phải trả phải nộp khác	1.515.863.311	1.380.816.104
Dài hạn	1.397.117.750	17.749.374.485
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.397.117.750	17.749.374.485
<i>Công ty FW Aviation</i>	-	<i>16.352.256.735</i>
<i>Công ty khác</i>	<i>1.397.117.750</i>	<i>1.397.117.750</i>
Tổng	78.899.966.818	81.386.754.265
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>5.182.672.686</i>	<i>6.004.827.296</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	21.086.637.668	21.086.637.668	30.358.245.453	41.429.072.188	32.157.464.403	32.157.464.403
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (1)	13.847.937.668	13.847.937.668	6.453.558.128	4.810.752.000	12.205.131.540	12.205.131.540
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	1.150.837.200	18.874.170.063	17.723.332.863	17.723.332.863
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa (2)	7.238.700.000	7.238.700.000	22.753.850.125	17.744.150.125	2.229.000.000	2.229.000.000
Tổng	21.086.637.668	21.086.637.668	30.358.245.453	41.429.072.188	32.157.464.403	32.157.464.403

- (1) Hợp đồng cho vay số 01/2025-HDCVHMT/C/NHCT146-AIRIMEX ngày 31/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không. Hạn mức thấu chi 30 tỷ VND. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và ủy thác. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi: 12 tháng (từ ngày 31/7/2025 đến ngày 31/7/2026). Lãi suất: Được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng. Lãi thấu chi trong ngày 6%/365 ngày đối với các khoản nợ phát sinh và được hoàn trả ngay trong ngày làm việc. Tài sản đảm bảo: Không có.
- (2) Hợp đồng cho vay số 1504-LAV-202400598 ngày 29/10/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không. Hạn mức vay 49,5 tỷ VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 29/10/2024 đến ngày 10/10/2025). Lãi suất: Cố định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	4.816.974.512	37.413.212.517
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.771.853.209	4.771.853.209
Trả cổ tức	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	(103.588.129)	(103.588.129)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(390.798.887)	(390.798.887)
Số dư tại 31/12/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710
Số dư tại 01/01/2025	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.931.403.328	5.931.403.328
Trích quỹ thưởng Người quản lý (*)	-	-	-	(282.373.333)	(282.373.333)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(516.155.963)	(516.155.963)
Tạm ứng cổ tức năm 2025 (**)	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Số dư tại 31/12/2025	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	8.004.748.737	40.600.986.742

(*) Công ty thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 20/2025/NQ-DHĐCD-XNK ngày 12/6/2025 của Công ty, cụ thể như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 516.155.963 VND;
- Trích quỹ thưởng người quản lý 282.373.333 VND.

(**) Tạm ứng cổ tức năm 2025 số tiền 3.111.283.000 VND tương ứng 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 4547/2025/NQ-HĐQT-XNK ngày 28/11/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Đức Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Vốn góp của đối tượng khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
Tổng	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	31.112.830.000	31.112.830.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	31.112.830.000	31.112.830.000
Cổ tức đã chia	3.111.283.000	3.111.283.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.587,87	196.833.449	77.439,32	1.955.335.533
EUR	836,45	25.338.926	834,27	21.779.115
Tổng		222.172.375		1.977.114.648

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	158.274.533.351	202.611.767.567
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	52.920.701.679	42.442.775.963
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	67.819.029.102	69.425.923.814
Doanh thu dịch vụ khác	15.125.821.439	15.379.325.707
Tổng	294.140.085.571	329.859.793.051
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>236.548.047.869</i>	<i>187.718.986.879</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	155.631.847.703	195.769.769.401
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	30.734.559.012	27.405.562.239
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	65.954.986.670	67.156.990.367
Giá vốn dịch vụ khác	2.025.955.480	3.091.261.033
Tổng	254.347.348.865	293.423.583.040

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.388.923	23.919.491
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.135.955.021	479.941.730
Tổng	2.165.343.944	503.861.221

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.595.668.831	2.075.264.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.384.625.349	610.520.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tỷ giá cuối năm	82.137.968	249.314.221
Tổng	3.062.432.148	2.935.099.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	8.923.923.091	6.601.149.739
Chi phí vật liệu bao bì	684.777.123	365.332.895
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.831.718	245.659.559
Chi phí khấu hao TSCĐ	325.663.008	325.663.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.384.504.609	3.703.469.185
Chi phí bằng tiền khác	3.380.146.633	1.961.025.092
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.266.560.172	21.613.235.220
Chi phí nhân viên quản lý	9.460.177.095	8.689.549.234
Chi phí vật liệu quản lý	789.468.811	629.533.564
Chi phí đồ dùng văn phòng	229.151.181	154.359.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.281.754.776	2.015.271.689
Thuế phí và lệ phí	316.746.461	325.194.618
Chi phí dự phòng	338.999.714	752.544.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.794.252.551	4.897.548.198
Chi phí bằng tiền khác	5.056.009.583	4.149.233.433
Tổng	31.190.483.263	28.214.384.959

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thu hỗ trợ chi phí hoạt động	110.000.000	-
Thu nhập khác	16.650.088	293.976.121
Tổng	126.650.088	293.976.121
Chi phí khác		
Phạt thuế, vi phạm hành chính và chậm nộp	126.261.675	-
Chi phí khác	45.230.708	48.198.081
Tổng	171.492.383	48.198.081
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(44.842.295)	245.778.040

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.660.322.944	6.036.365.263
Các khoản điều chỉnh tăng	401.297.688	286.195.007
- <i>Phạt thuế và chậm nộp</i>	<i>126.261.675</i>	<i>-</i>
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>208.440.000</i>	<i>208.440.000</i>
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>66.596.013</i>	<i>77.755.007</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế TNDN	8.061.620.632	6.322.560.270
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.612.324.126	1.264.512.054
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	116.595.490	-
Tổng	1.728.919.616	1.264.512.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.931.403.328	4.771.853.209
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(798.529.296)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.931.403.328	3.973.323.913
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.111.283	3.111.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.906	1.277

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 12/6/2025 của Công ty theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 516.155.963 VND và trích quỹ thưởng người quản lý 282.373.333 VND. Do đó, việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trừ đi số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ 1.534 VND/cổ phiếu xuống còn 1.277 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2024 (Đã trình bày)	Năm 2024 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.771.853.209	4.771.853.209	-
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(798.529.296)	(798.529.296)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.771.853.209	3.973.323.913	(798.529.296)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.111.283	3.111.283	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.534	1.277	(257)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.982.899	994.866.459
Chi phí nhân công	29.482.473.392	28.670.746.725
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.474.245.934	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.903.248.601	2.784.375.853
Chi phí dự phòng	338.999.714	752.544.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.436.771.647	87.840.358.353
Chi phí khác bằng tiền	12.365.861.908	7.959.322.112
Tổng	131.379.584.095	129.002.214.122

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	4.415.811.209	3.744.914.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị		1.373.443.964	1.182.189.105
Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch	1.020.061.355	894.761.595
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên	99.234.203	75.915.197
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên	99.234.203	75.915.197
Bà Nguyễn Hoàng Yên	Ủy viên	99.234.203	75.915.197
Ông Đinh Ngọc Tùng	Ủy viên	55.680.000	55.680.000
Ông Nguyễn Duy Việt	Cựu Ủy viên	-	4.001.919
Ban Kiểm soát		881.607.021	804.278.539
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng BKS	79.954.203	58.325.918
Bà Đỗ Thu Hằng	Cựu trưởng BKS	-	3.001.439
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên	303.506.224	307.126.349
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên	498.146.594	435.824.833
Ban Tổng Giám đốc		2.160.760.224	1.758.447.036
Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc	1.019.999.355	893.000.637
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	579.308.341	504.931.912
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	561.452.528	360.514.487

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng			236.548.047.869	187.718.986.879
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	223.191.884.019	174.669.739.379
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	6.092.303.555	5.311.253.921
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.788.104.667	3.164.976.000
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	114.420.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	70.348.346	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	173.000.000	-
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.232.407.282	4.458.597.579
Mua hàng			1.805.763.053	1.846.868.258
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	820.554.324	880.421.829
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	191.454.544	195.954.542
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	9.347.500
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	251.880.729	274.875.882
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	815.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng (Tiếp theo)				
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	297.545.456	312.409.094
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	143.703.620
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	4.547.000	5.340.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	239.781.000	24.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			42.258.576.288	28.940.754.803
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	40.794.303.453	27.392.188.487
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	960.502.656	470.510.293
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	209.749.800	563.888.400
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	294.020.379	514.167.623
Trả trước cho người bán ngắn hạn			-	110.870.314
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	-	110.870.314
Phải thu ngắn hạn khác			76.589.528.216	53.643.678.929
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	19.259.780.581	26.664.396.769
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	56.619.038.938	26.820.939.005
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	698.760	-
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	710.009.937	158.343.155
Phải trả người bán ngắn hạn			101.312.640	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	50.760.000	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	50.552.640	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			18.231.240.000	-
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	4.296.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	13.935.240.000	-
Phải trả ngắn hạn khác			5.182.672.686	6.004.827.296
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Uỷ thác Ứng thuế nhập khẩu	3.122.536.043 2.000.000.000	3.948.495.552 2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ hàng hoá Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	56.415.287	44.892.738
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.721.356	11.439.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận khác: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng; Cung cấp dịch vụ quản lý kho bãi.

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu thuần	158.274.533.351	52.920.701.679	67.819.029.102	15.125.821.439	294.140.085.571
Giá vốn	155.631.847.703	30.734.559.012	65.954.986.670	2.025.955.480	254.347.348.865
Lợi nhuận gộp	2.642.685.648	22.186.142.667	1.864.042.432	13.099.865.959	39.792.736.706
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	2.642.685.648	22.186.142.667	1.864.042.432	13.099.865.959	39.792.736.706
Doanh thu hoạt động tài chính					2.165.343.944
Chi phí tài chính					(3.062.432.148)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(31.190.483.263)
Lợi nhuận khác					(44.842.295)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.728.919.616)
Lợi nhuận trong năm					5.931.403.328

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	202.611.767.567	42.442.775.963	69.425.923.814	15.379.325.707	329.859.793.051
Giá vốn	195.769.769.401	27.405.562.239	67.156.990.367	3.091.261.033	293.423.583.040
Lợi nhuận gộp	6.841.998.166	15.037.213.724	2.268.933.447	12.288.064.674	36.436.210.011
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	6.841.998.166	15.037.213.724	2.268.933.447	12.288.064.674	36.436.210.011
Doanh thu hoạt động tài chính					503.861.221
Chi phí tài chính					(2.935.099.050)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(28.214.384.959)
Lợi nhuận khác					245.778.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.264.512.054)
Lợi nhuận trong năm					4.771.853.209

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	113.108.787.260	97.074.222.893	3.055.200.000	1.325.748.042	214.563.958.195
Tài sản không phân bổ					16.880.951.064
Tổng tài sản					231.444.909.259
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	81.252.784.208	76.983.621.620	982.971.812	1.564.249.062	160.783.626.702
Nợ phải trả không thể phân bổ					30.060.295.815
Tổng nợ phải trả					190.843.922.517

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2025 như sau:

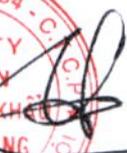
	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	57.945.569.860	70.509.486.729	4.376.900.000	2.702.811.643	135.534.768.232
Tài sản không thể phân bổ					36.740.640.435
Tổng tài sản					172.275.408.667
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	10.703.721.884	63.327.597.026	19.820.648.387	1.633.630.880	95.485.598.177
Nợ phải trả không thể phân bổ					38.210.414.780
Tổng nợ phải trả					133.696.012.957

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC,

Đinh Ngọc Tùng

